

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/DS-PT
Ngày: 13 - 4 - 2021
V/v: Tranh chấp tài sản chung sau
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu

Bà Vũ Thị Mai Hương

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:
Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 87/2020/TLPT-DS ngày 19/11/2020 về việc “Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS – ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2021/QĐXX-PT ngày 12/3/2021

1. Nguyên đơn: Ông Trần Hữu T, sinh năm 1960.

Nời đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Trần Hữu N, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã M, huyện M, tỉnh N.

2. Bị đơn: Bà Đoàn Thị B, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Thôn B, xã M, huyện M, tỉnh N.

Nời đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Trần Quang N1, sinh năm 1967 (Văn bản uỷ quyền ngày 13/4/2021)

Địa chỉ: Thôn 7, xã T, huyện L, tỉnh H

3. Nời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh N.

Địa chỉ: Km số 7 thị trấn M, huyện M, tỉnh N.

Nời đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức C – Chức vụ: Chi cục trưởng.

Nời đại diện theo uỷ quyền: Bà Phạm Thị Kim T, là Chấp hành viên của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh N.

- Ông Trần Hữu T1, sinh năm 1949.

- Bà Trần Thị N1, sinh năm 1949.

Nời đại diện theo uỷ quyền của bà N1: Ông Trần Hữu T1, sinh năm 1949

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã M, huyện M, tỉnh N.

- Chị Trần Thị L, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm 9, xã Mỹ Thắng, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

- Chị Trần Thị L1, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn 3 N, xã T, huyện L, tỉnh H.

4. Nời kháng cáo: Ông Trần Hữu N là Nời đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và bà Đoàn Thị B là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Có mặt ông N, bà B, ông Nhân, bà Thoa, ông T1; những người còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Hữu T trình bày:

Vào năm 2000, bà Đoàn Thị B có đơn khởi kiện ly hôn ông Trần Hữu T và được Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Nam Định thụ lý và giải quyết bằng các bản án dân sự sơ thẩm số 12/2000/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2000 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc và bản án dân sự phúc thẩm số 22/2000/PT-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2000 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định, đã xử cho ông T và bà B ly hôn; giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung; giải quyết về tài sản chung gồm có 330m² đất ở, công trình xây dựng trên đất, vật dụng trong gia đình và các khoản nợ chung giữa ông T và bà B.

Tài sản chung giữa ông T và bà B còn có 130m² ao nuôi cá chưa được giải quyết. Diện tích 130m² ao nuôi cá này, năm 1997 đã được Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Lộc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T, thuộc tờ bản đồ số 6, thửa số 50 tại thôn B, xã M, huyện M, tỉnh N. Hiện tại, ao nuôi cá đã san lấp thành đất vườn, diện tích còn lại là 127,13m². Ông T yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho ông T, bà B mỗi Nời được quyền sử dụng một nửa diện tích đất ao.

* Tại các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Đoàn Thị B trình bày:

Sau khi ly hôn vào năm 2000, bà B và ông T còn có 130m² ao nuôi cá chưa được giải quyết như ông T đã trình bày. Vào cuối năm 2003, ông T chuyển nhượng quyền sử dụng 130m² ao này cho ông Trần Hữu T1 là người trong họ.

Sau khi nhận chuyển nhượng từ ông T, gia đình ông T1 đã san lấp ao thành vườn để trồng cây. Năm 2003, bà B thấy gia đình ông T1 sử dụng phần ao của gia đình mình, hỏi ra thì biết ông T đã bán cho ông T1. Bà B đã nhờ chính quyền cơ sở giải quyết nhưng không đạt theo yêu cầu của bà. Đến tháng 10 năm 2013, bà B khởi kiện ông T1 tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc để đòi lại diện tích 130m² ao mà hộ ông T1 đang sử dụng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2013/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2013, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc đã xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B về việc đòi lại quyền sử dụng ao. Buộc ông T1 di chuyển cây cối trồng trên đất của ông T, bà B trả lại cho bà B 127,13m² đất. Bà B có trách nhiệm thanh toán trả ông T1 tiền bỏ ra mua ao của ông T là 9.534.750 đồng. Bản án này đã có hiệu lực pháp luật, bà B làm đơn yêu cầu thi hành án, đến nay bản án vẫn chưa được thi hành. Diện tích 127,13m² đất, hiện tại ông T1 vẫn đang quản lý, sử dụng.

Về nguồn gốc ao nuôi cá: Bà B và ông T chung sống với nhau từ năm 1981 nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 1986, hộ gia đình ông T, bà B được chính quyền địa phương giao cho sử dụng 130m² ao nuôi cá và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997. Theo ý kiến của bà B, diện tích ao nuôi cá này được cấp cho hộ ông T, lúc cấp đất hộ ông T có 04 nhân khẩu gồm: Ông T, bà B và 02 con là chị Trần Thị L, chị Trần Thị L1. Do đó, diện tích đất ao trên là tài sản chung của 04 Nời, không phải là tài sản chung của ông T và bà B.

Bà B cho rằng, ông T đã viết giấy ủy quyền cho bà được sử dụng, định đoạt 130m² đất ao và còn đề nghị các cấp lãnh đạo xem xét giúp đỡ quyền sử dụng đất và sang tên cho bà B. Bản án số 03/2013/DSST ngày 08 tháng 5 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc cũng đã xét xử buộc ông T1 phải trả lại cho bà B 127,13m² đất. Theo bà B xác định thì diện tích đất ao này là tài sản riêng của bà, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T và đề nghị Tòa án xử bác đơn khởi kiện của ông T.

* Lời khai tại Tòa án của những Nời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Tại công văn ngày 16 tháng 9 năm 2020, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Lộc có ý kiến: Diện tích 127,13m² đất đang có tranh chấp giữa ông T và bà B là tài sản phải thi hành án theo bản án số 03/2013/DSST ngày 08 tháng 5 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc. Bản án này có hiệu lực pháp luật, bà B gửi đơn yêu cầu thi hành án. Ngày 10 tháng 12 năm 2013, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Lộc đã ra Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số: 10/QĐ-CCTHA, quyết định cho thi hành án đối với ông Trần Hữu T1, các khoản phải thi hành: Buộc ông T1 phải di chuyển cây cối trồng trên đất của ông T, bà B trả lại cho bà B 127,13m² tại thửa số 50, tờ bản đồ số 6 bản đồ địa chính xã Mỹ Thắng, huyện Mỹ Lộc. Đối với bà B đã tự nguyện thi hành án nộp 9.534.750 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Lộc để trả cho ông T1. Trong quá trình thi hành án, sau khi nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án số: 101/TB-TLVA ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc, ngày 09 tháng 01 năm 2020 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Lộc đã ra Quyết định

về việc hoãn thi hành án số: 01/QĐ-CCTHADS, quyết định hoãn thi hành án đối với ông Trần Hữu T1.

- Chị Trần Thị L và chị Trần Thị L1 có cùng ý kiến trình bày: Diện tích đất 130m² ao nuôi cá được cấp cho hộ ông T nên là tài sản chung của 04 Nời trong gia đình, gồm có ông T, bà B, chị L, chị L1. Nên chị L và chị L1 đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích thực tế chia cho 02 chị, mỗi chị được quyền sử dụng một phần tư thửa đất tương đương với 31,78m². Vì lý do công việc nên chị L và chị L1 đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

- Ông Trần Hữu T1 và bà Trần Thị N1 có cùng ý kiến trình bày: Hiện tại, ông T1 và bà N1 đang quản L, sử dụng diện tích 127,13m² đất để trồng cây cảnh. Diện tích đất này, trước đây ông T đã bán cho ông bà, có làm hợp đồng nhưng không có chữ ký của bà B. Nay ông T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất này, ông T1 và bà N1 mong muốn được nhận lại từ ông T một phần hai thửa đất. Vì lý do sức khỏe nên bà N1 đã uỷ quyền cho ông T1 thay mặt bà để giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 01 tháng 7 năm 2020, đối với diện tích đất đang tranh chấp thuộc thửa số 50, thuộc tờ bản đồ số 6, tại thôn Bườn 1, xã Mỹ Thắng, huyện Mỹ Lộc, hiện tại là đất vườn có diện tích là 127,1m², có giá trị là 76.260.000 đồng.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS – ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc quyết định.

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 219 của Bộ luật Dân sự; các Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu T về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị L và chị Trần Thị L1 về việc chia tài sản chung của các thành viên gia đình.

2. Xác định tài sản chung của ông Trần Hữu T và bà Đoàn Thị B là diện tích 127,1m² đất ao nuôi cá, (hiện tại đã san lấp thành đất vườn trồng cây), thuộc tờ bản đồ số 6 thửa số 50 tại thôn B, xã M, huyện M, tỉnh N.

Tài sản được phân chia như sau:

- Giao cho ông Trần Hữu T và bà Đoàn Thị B mỗi người được quyền sử dụng diện tích đất là 63,55m², phần đất của ông T ở phía Bắc thửa đất, phần đất của bà B ở phía Nam thửa đất.

(Cơ sở đồ phân chia đất kèm theo bản án này).

- Ông Trần Hữu T có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho bà Đoàn Thị B số tiền là 19.065.000 đồng (mười chín triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

3. Ông Trần Hữu T1 có nghĩa vụ phải thi hành án theo bản án số: 03/2013/DSST ngày 08 tháng 5 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định về việc di chuyển cây cối trồng trên đất của ông T, bà B để trả lại cho ông T và bà B phần đất được chia.

4. Về án phí dân sự:

Ông Trần Hữu T phải chịu án phí trên phần giá trị tài sản được hưởng tương ứng với số tiền là 19.065.000 đồng $\times 5\% = 953.000$ đồng, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông T đã nộp là 5.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0001466 ngày 31 tháng 12 năm 2019. Hoàn trả lại cho ông T số tiền 4.047.000 đồng.

Bà Đoàn Thị B được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

* Ngày 05/10/2020 ông Trần Hữu N kháng cáo một phần bản án, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia đất theo chiều dọc để đảm bảo công bằng giữa 2 bên.

Ngày 02/10/2020 bà Đoàn Thị B kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bỏ bản án sơ thẩm và không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu như đã nêu trên. Bà B và ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những Nời tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông N, chấp nhận kháng cáo của bà B. Sửa bản án sơ thẩm 04/2020/DS – ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Hữu N và bà Đoàn Thị B làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự:

[2.1] Xác định nguồn gốc tài sản tranh chấp: Nguồn gốc tài sản đang tranh chấp là 130m^2 (Đo hiện trạng là $127,1\text{m}^2$) đất ao nuôi cá, hiện tại đã san lấp thành đất vườn trồng cây, thuộc tờ bản đồ số 6, thửa số 50 tại thôn B, xã M, huyện M, tỉnh N.

Năm 1997, hộ ông Trần Hữu T được Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Lộc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L476111 ngày 21 tháng 11 năm 1997 được quyền sử dụng 3.128m^2 , trong đó có 330m^2 đất ở, 130m^2 ao nuôi cá và 2.668m^2 đất hai vụ lúa và chuyên mạ. Đối với 2.668m^2 đất lúa và chuyên mạ thì ông T, bà B đã tự thỏa thuận và lập biên bản phân chia vào ngày 14 tháng 10 năm 1999; đối với 330m^2 đất ở và tài sản có trên đất đã giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật khi ông T, bà B ly hôn năm 2000; còn lại 130m^2 ao nuôi cá chưa giải quyết.

Tại Công văn số 1620/UBND-TNMT ngày 26 tháng 5 năm 2020 và Công văn số 3245/UBND-TNMT ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Lộc, báo cáo số 243/BC-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thắng về nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông T, thể hiện: 130m^2 đất ao nuôi cá là đất ao của hợp tác xã, không phải là đất có nguồn gốc đất ông cha để lại, diện tích ao này được xử lý theo diện đất dôi dư cho hộ đang sử dụng đất. Về nhân khẩu tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, hộ ông T có 04 nhân khẩu gồm: Ông T, bà B, 02 con là chị L, sinh năm 1983 và chị L1, sinh năm 1985. Tại thời điểm giao ruộng theo phương án 115 (Năm 1993) mỗi nhân khẩu được giao theo tiêu chuẩn là 1 sào 9 thước ruộng (tương đương với 576m^2). Hộ ông T có 04 nhân khẩu được giao tổng số ruộng là $576\text{m}^2 \times 4 = 2.304\text{m}^2$. So sánh diện tích đất nông nghiệp được giao theo nhân khẩu (2.304m^2) với diện tích đất nông nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L476111 ngày 21 tháng 11 năm 1997 cho hộ ông T là 2.668m^2 thì nhiều hơn so với tiêu chuẩn được giao là 234m^2 . Như vậy diện tích 130m^2 đất ao nuôi cá không bị cân đối, khấu trừ vào diện tích ruộng ngoài đồng tiêu chuẩn theo phương án 115. Vì vậy có cơ sở để xác định 130m^2 đất ao nuôi cá trước đây (hiện tại còn lại $127,1\text{m}^2$ đã san lấp thành đất vườn trồng cây) thuộc tờ bản đồ số 6, thửa số 50 tại thôn B, xã M, huyện M) không phải là tài sản chung của 04 thành viên trong hộ ông T (gồm: ông T, bà B, chị L, chị L1), đây là tài sản chung của ông T và bà B trong thời kỳ hôn nhân chưa chia. Mặt khác tại bản án 03/2013/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc đã có hiệu lực pháp luật cũng nhận định 130m^2 đất ao là tài sản chung của ông T và bà B, ông T ủy quyền cho bà B khởi kiện đòi lại đất ao của ông T1, bà B tự nguyện trả ông T1 giá trị tiền đất ao.

[2.2] Về việc phân chia tài sản chung: Theo bản án dân sự sơ thẩm số 03/2013/DSST ngày 08 tháng 5 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc thì bà B đã tự nguyện thay ông T trả lại cho ông T1 số tiền 9.534.750 đồng mà ông T1 bỏ ra mua ao của ông T, bà B đã nộp đủ tiền cho Chi cục Thi hành án huyện Mỹ Lộc. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà B có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập duy trì thửa đất nên chia cho bà B ba phần tư giá trị thửa đất, chia ông T được một phần tư thửa đất là có căn cứ. Trên cơ sở xem xét nhu

cầu, điều kiện sử dụng đất và hiện trạng của thửa đất, Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi cho ông T và bà B mỗi Nời được quyền sử dụng một phần hai thửa đất là phù hợp, ông T phải có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị tài sản cho bà B.

[2.3] Bà B cho rằng giấy ủy quyền ngày 29/8/2012 ông T đã ủy quyền cho bà toàn quyền sử dụng đất nên ông T không có quyền đòi chia, đây là tài sản riêng của bà. Xét thấy về hình thức đây là giấy ủy quyền, nội dung thể hiện ông T đã ủy quyền cho bà sử dụng đất chứ không phải tặng cho, chuyển nhượng; sau đó thì bà B và ông T cũng không làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Vì vậy giấy ủy quyền này không phải là căn cứ xác lập quyền sử dụng đất của riêng bà B.

[2.4] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông N: Thửa đất ao có hình chữ nhật, chiều dài 27,05m, chiều rộng 4,7m nên bản án sơ thẩm chia đôi thửa đất theo chiều ngang là phù hợp và đảm bảo được quyền sử dụng đất của các bên. Vì vậy ông N kháng cáo yêu cầu chia thửa đất theo chiều dọc là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Từ sự phân tích nhận định nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phân chia tài sản chung sau ly hôn là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của ông N và bà B là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với bản án số 03/2013/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc vẫn đang có hiệu lực pháp luật nên bà B và ông T1 phải có nghĩa vụ thi hành (Bà B đã tự nguyện thi hành).

[5] Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn là ông Trần Hữu T đã tự nguyện nộp và không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự:

Ông T và bà B đều là Nời cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí dân sự. Vì vậy căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bà B và ông T. Trả lại cho ông T và ông N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do cấp sơ thẩm buộc ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm nên cần sửa án sơ thẩm về phần án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS – ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc .

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 219 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147, 148, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật

Tổ tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu T về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị L và chị Trần Thị L1 về việc chia tài sản chung của các thành viên gia đình.

2. Xác định tài sản chung của ông Trần Hữu T và bà Đoàn Thị B là diện tích 127,1m² đất ao nuôi cá (hiện tại đã san lấp thành vườn trồng cây), thuộc tờ bản đồ số 6 thửa số 50 tại thôn B, xã M, huyện M, tỉnh N.

- Chia cho ông Trần Hữu T được quyền sử dụng 63,55m² đất ao, phía Bắc giáp ngõ đi, phía Nam giáp phần đất chia cho bà B, phía Đông giáp đất hộ ông T1, phía Tây giáp ngõ đi.

- Chia cho bà Đoàn Thị B được quyền sử dụng 63,55m² đất ao, phía Bắc giáp phần đất chia cho ông T, phía Nam giáp ngõ đi, phía Đông giáp đất hộ ông T1, phía Tây giáp ngõ đi.

(Cơ sở đồ phân chia đất kèm theo).

- Ông Trần Hữu T có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho bà Đoàn Thị B số tiền là 19.065.000 đồng (Mười chín triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

3. Kể từ ngày Nời được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho Nời được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Ông Trần Hữu T1 có nghĩa vụ phải thi hành án theo bản án số 03/2013/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định về việc di chuyển cây cối trồng trên đất của ông T, bà B để trả lại cho ông T và bà B phần đất được chia.

5. Về án phí dân sự:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bà Đoàn Thị B và ông Trần Hữu T

- Trả lại ông Trần Hữu T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0001466 ngày 31 tháng 12 năm 2019.

- Trả lại ông Trần Hữu N số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0001543 ngày 16 tháng 10 năm 2020.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Nời được thi hành án và Nời phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Mỹ Lộc;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Tiến Dũng
(Đã ký)**